

多言語接客用語集

このシートは指差し会話シートとしてご利用できます。



飲食店

来店

何名様でしょうか？

How many people are in your party?

Bạn đi bao nhiêu người vậy?

请问几位？

¿Cuántas personas son?

몇 분이세요?

好きなお席にどうぞ。

Please take any seats you like.

Xin mời, bạn có thể ngồi ở đâu tùy thích.

请随便坐。

Por favor, tome asiento donde quiera.

원하시는 자리에 앉아 주세요.

すみませんが、ただいま満席です。

Sorry, I'm afraid we are full.

Rất tiếc, hiện tại quán đang kín chỗ.

不好意思，现在满座了。

Lo sentimos, está lleno hoy.

송합니다. 지금 만석입니다.

先にレジでご注文をお願いします。

Please order first at the cash register.

Vui lòng gọi món trước tại quầy thanh toán.

请先在柜台下单。

Por favor, primero haga su pedido en la caja.

먼저 계산대에서 주문해 주시기 바랍니다.

注文時・食事中

ご注文はお決まりですか？

Are you ready to order?

Bạn đã chọn được món chưa?

您选好了吗？

¿Desea hacer su pedido?

주문은 정하셨습니다가?



食べられないものはありますか？

Is there anything you can't eat?

Bạn không thể ăn được những gì?

有什么忌口的吗？

¿Hay algo que no pueda comer?

못 먹는 음식이 있습니까?

この料理には何が入っていますか？

What ingredients are in this dish?

Trong món này có những gì?

这道菜用了哪些食材？

¿Que ingredientes tiene éste plato?

이 요리에 는 뭐가 들어 있어요?

私は〇〇が食べられません。

I can't eat 〇〇.

Tôi không ăn được 〇〇.

我不吃〇〇。

No puedo comer 〇〇.

저는 〇〇 를 못 먹어요.

注文した料理と違います。

This is not what I ordered.

Khác với món tôi đã gọi.

和我点的菜不一样。/上错菜了。

Este no es el plato que pedí.

주문한 요리 랑 다릅니다.

持ち帰りをお願いします。

To go, please.

Xin gói lại cho tôi mang về.

麻烦打包带走。

Para llevar, por favor.

포장해 주세요.

お手洗いはどこですか？

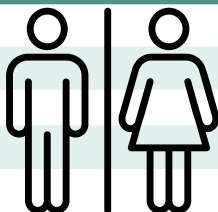
Where is the restroom?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

洗手间在哪里？

¿Dónde está el baño?

화장실이 어디예요?



お手洗いへご案内いたします。

I'll show you to the restroom.

Nhà vệ sinh ở bên này, xin mời.

我带您去洗手间。

Le mostraré el baño.

화장실로 안내해 드리겠습니다.